

**CÔNG TY CỔ CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 -11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Trong năm tài chính này, Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

#### Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
- Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Thành viên
- Ông Hà Minh Thanh	Thành viên

#### Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
- Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc

#### Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Bùi Thị Lan	Trưởng ban

### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. *or*

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2019

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC** *or*



**Phạm Xuân Phi**

Số: 10 /2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Chu Quang Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1022-2018-242-1

**Hoàng Văn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2917-2019-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118.195.995.680</b>	<b>119.483.063.955</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>1.789.699.283</b>	<b>1.233.386.041</b>
Tiền	111		1.789.699.283	1.233.386.041
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>104.442.040.736</b>	<b>102.045.498.336</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	103.884.879.060	101.934.705.362
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		528.829.900	53.740.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	493.665.326	522.386.524
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(465.333.550)	(465.333.550)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>11.917.351.377</b>	<b>15.305.747.107</b>
Hàng tồn kho	141		11.917.351.377	15.560.893.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(255.145.993)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46.904.284</b>	<b>898.432.471</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	8.643.996	898.432.471
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	38.260.288	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.663.500.685</b>	<b>20.816.881.084</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.276.621.327</b>	<b>20.077.395.944</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	31.276.621.327	20.047.395.936
- Nguyên giá	222		118.479.497.144	103.432.456.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.202.875.817)	(83.385.060.286)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	30.000.008
- Nguyên giá	228		371.520.000	371.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(371.520.000)	(341.519.992)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>76.801.800</b>	<b>739.485.140</b>
Chi phí XD CB dở dang	242	5.6	76.801.800	739.485.140
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>310.077.558</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	310.077.558	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>149.859.496.365</b>	<b>140.299.945.039</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.179.904.837</b>	<b>104.697.807.059</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.169.726.419</b>	<b>103.213.917.059</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	80.382.158.986	78.308.598.599
Người mua trả tiền trước	312		135.753.737	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	274.406.177	2.348.023.844
Phải trả người lao động	314		18.346.248.146	15.334.231.060
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.260.423	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	64.969.250	208.434.476
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	7.025.937.919	5.130.907.472
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.872.991.781	1.883.721.608
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.010.178.418</b>	<b>1.483.890.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.010.178.418	1.483.890.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>38.679.591.528</b>	<b>35.602.137.980</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.15	<b>34.657.591.528</b>	<b>33.865.087.466</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		733.418.350	733.418.350
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.659.026.481	2.096.465.352
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.265.146.697	4.035.203.764
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.265.146.697	4.035.203.764
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>4.022.000.000</b>	<b>1.737.050.514</b>
Nguồn kinh phí	432		4.022.000.000	1.737.050.514
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>149.859.496.365</b>	<b>140.299.945.039</b>

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh - Phạm Xuân Phi

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	348.256.632.884	302.857.709.822
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>348.256.632.884</b>	<b>302.857.709.822</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	318.543.913.813	278.133.485.218
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>29.712.719.071</b>	<b>24.724.224.604</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.388.206	7.711.582
Chi phí tài chính	22	6.4	410.049.832	655.265.182
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		410.049.832	655.265.182
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.809.688.419	(1.040.102.941)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.349.059.252	20.156.912.055
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>5.151.309.774</b>	<b>4.959.861.890</b>
Thu nhập khác	31	6.5	370.229.654	267.908.772
Chi phí khác	32	6.6	128.684.180	183.765.957
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>241.545.474</b>	<b>84.142.815</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>5.392.855.248</b>	<b>5.044.004.705</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.127.708.551	1.008.800.941
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>4.265.146.697</b>	<b>4.035.203.764</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.580	1.495

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.392.855.248	5.044.004.705
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.746.067.905	5.396.460.145
Các khoản dự phòng	03	1.895.030.447	(3.202.997.622)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(265.502.206)	(7.711.582)
Chi phí lãi vay	06	410.049.832	655.265.182
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	477.497.938
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12.178.501.226</b>	<b>8.362.518.766</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.434.802.688)	(19.382.230.461)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.643.541.723	(1.942.609.103)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	2.551.876.247	22.145.834.094
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	579.710.917	(518.489.654)
Tiền lãi vay đã trả	14	(410.049.832)	(655.265.182)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.329.042.941)	(832.243.883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.905.346.667	146.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(699.909.989)	(623.497.938)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.985.171.330</b>	<b>6.700.016.639</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.537.148.254)	(5.481.838.764)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	258.114.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.388.206	7.711.582
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.271.646.048)</b>	<b>(5.474.127.182)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	105.968.112.170	117.296.465.289
Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.968.112.170)	(117.296.465.289)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.157.212.040)	(2.178.221.470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.157.212.040)</b>	<b>(2.178.221.470)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50	<b>556.313.242</b>	<b>(952.332.013)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.233.386.041	2.185.718.054
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.789.699.283	1.233.386.041

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Trong năm tài chính này, Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND, tương đương 2.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần (Mã cổ phiếu VMA).

**Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô.

**Hoạt động chính:**

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Công ty có chi nhánh tại: Số 226 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 375 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa                      Bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa                                      Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Máy móc thiết bị:     05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:                             06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:                                      03 - 05 năm

##### 4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt

động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Tài sản vô hình khác: 03 năm

#### **4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### **4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### **4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### **4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang



vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

#### **4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là phí sử dụng thương hiệu Vinacomin và các chi phí phải trả khác.

#### **4.11. Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

#### **4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **4.14. Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

#### **4.16. Thuế**

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **4.17. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.19. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.069.856.333	348.530.340
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 719.842.950	884.855.701
<b>Cộng</b>	<b><u>1.789.699.283</u></b>	<b><u>1.233.386.041</u></b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.069.856.333
<b>Cộng</b>		<b><u>1.069.856.333</u></b>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>719.842.950</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả		287.721.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Cẩm Phả		113.738.975
Ngân hàng TMCP Quân đội – Phòng giao dịch Cẩm Phả		561.952
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cẩm phả		2.641.272
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cẩm Phả		290.873.182
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng		24.305.699
<b>Ngoại tệ</b>	-	-
<b>Cộng</b>		<b><u>719.842.950</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>103.884.879.060</b>	<b>101.934.705.362</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	5.683.059.528	2.085.692.089
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	7.290.918.656	4.769.282.000
Viện Khoa học công nghệ Mỏ	5.553.648.133	374.154.000
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	19.743.725.739	27.370.419.986
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	9.549.613.621	3.256.042.958
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	9.693.133.376	8.387.073.928
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	14.390.865.736	-
Phải thu khách hàng khác	31.979.914.271	55.692.040.401
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Cộng</b>	<b>103.884.879.060</b>	<b>101.934.705.362</b>

*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3***5.3 Phải thu khác**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>493.665.326</b>	-	<b>522.386.524</b>	-
Tạm ứng	432.843.000	-	199.904.282	-
Phải thu khác	60.822.326	-	322.482.242	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>493.665.326</b>	-	<b>522.386.524</b>	-

**5.4 Nợ xấu**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	713.933.550	248.600.000	713.933.550	248.600.000
- Công ty TNHH Nhất Bình	128.015.000	-	128.015.000	-
- Công ty Cổ phần CAVICO xây dựng cơ sở hạ tầng	48.928.550	-	48.928.550	-
- Công ty TNHH ô tô Hà Trang	39.790.000	-	39.790.000	-
- Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	497.200.000	248.600.000	497.200.000	248.600.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.781.513.294	-	1.774.586.601	(255.145.993)
Công cụ dụng cụ	71.360.100	-	79.237.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.298.049.184	-	10.674.874.133	-
Thành phẩm	2.717.742.883	-	1.814.843.540	-
Hàng gửi bán	1.048.685.916	-	1.217.351.426	-
<b>Cộng</b>	<b>11.917.351.377</b>	<b>-</b>	<b>15.560.893.100</b>	<b>(255.145.993)</b>

**5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	76.801.800	739.485.140
<i>Xây dựng sân cầu lông phía nam Công ty</i>	76.801.800	-
<i>Gia công khung ray đỡ giá PV lắp đặt hệ thống ro bột hàn</i>	-	739.485.140
Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.801.800</b>	<b>739.485.140</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa Vật kiến trúc (VND)</b>	<b>Máy móc, trang thiết bị (VND)</b>	<b>Phương tiện vận tải (VND)</b>	<b>Thiết bị quản lý (VND)</b>	<b>Tổng cộng (VND)</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>48.106.442.163</b>	<b>35.170.018.050</b>	<b>19.225.819.009</b>	<b>930.177.000</b>	<b>103.432.456.222</b>
- Mua trong năm	2.072.696.335	11.885.695.049	906.442.727	-	14.864.834.111
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.094.513.232	-	-	-	1.094.513.232
- Thanh lý, nhượng bán	(128.700.000)	(783.606.421)	-	-	(912.306.421)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.144.951.730</b>	<b>46.272.106.678</b>	<b>20.132.261.736</b>	<b>930.177.000</b>	<b>118.479.497.144</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>44.568.787.041</b>	<b>22.216.466.358</b>	<b>15.861.116.886</b>	<b>738.690.001</b>	<b>83.385.060.286</b>
- Khấu hao trong năm	663.874.878	3.205.131.560	820.091.466	26.969.993	4.716.067.897
- Hao mòn trong năm	1.142.473	12.911.582	-	-	14.054.055
- Thanh lý, nhượng bán	(128.700.000)	(783.606.421)	-	-	(912.306.421)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.105.104.392</b>	<b>24.650.903.079</b>	<b>16.681.208.352</b>	<b>765.659.994</b>	<b>87.202.875.817</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.537.655.122</b>	<b>12.953.551.692</b>	<b>3.364.702.123</b>	<b>191.486.999</b>	<b>20.047.395.936</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.039.847.338</b>	<b>21.621.203.599</b>	<b>3.451.053.384</b>	<b>164.517.006</b>	<b>31.276.621.327</b>
Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:					-
Nguyên giá tài sản chờ thanh lý :					-

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>371.520.000</b>	<b>371.520.000</b>
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>371.520.000</b>	<b>371.520.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>341.519.992</b>	<b>341.519.992</b>
- Khấu hao trong năm	30.000.008	30.000.008
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>371.520.000</b>	<b>371.520.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>30.000.008</b>	<b>30.000.008</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.643.996</b>	<b>898.432.471</b>
Chi phí sửa chữa	8.643.996	898.432.471
<b>b. Dài hạn</b>	<b>310.077.558</b>	<b>-</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	310.077.558	-
<b>Cộng</b>	<b>318.721.554</b>	<b>898.432.471</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>103.488.112.170</b>	<b>103.488.112.170</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	80.235.676.050	80.235.676.050	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	23.252.436.120	23.252.436.120	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	-	-	<b>2.480.000.000</b>	<b>2.480.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	2.480.000.000	2.480.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>105.968.112.170</b>	<b>105.968.112.170</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>80.382.158.986</b>	<b>80.382.158.986</b>	<b>78.308.598.599</b>	<b>78.308.598.599</b>
Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	19.390.597.197	19.390.597.197	9.818.702.800	9.818.702.800
Công ty CP Tàu tư phát triển Vương Gia	8.736.175.754	8.736.175.754	6.310.754.537	6.310.754.537
Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	5.801.603.106	5.801.603.106	6.083.745.228	6.083.745.228
Công ty TNHH Đầu Tư Thái Lâm	5.107.454.600	5.107.454.600	2.400.359.774	2.400.359.774
Công ty Cổ phần thương mại Công nghiệp Việt Nam	6.628.686.900	6.628.686.900	-	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị công nghiệp Hưng Long	3.679.368.000	3.679.368.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	31.038.273.429	31.038.273.429	53.695.036.260	53.695.036.260
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.382.158.986</b>	<b>80.382.158.986</b>	<b>78.308.598.599</b>	<b>78.308.598.599</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				-

*Phải trả người bán là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.040.424.334	6.153.463.933	8.045.045.445	148.842.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.800.941	1.127.708.551	1.329.042.941	67.466.551
Thuế thu nhập cá nhân	38.798.569	362.206.507	342.908.272	58.096.804
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	739.721.617	739.721.617	-
<b>Cộng</b>	<b>2.348.023.844</b>	<b>8.383.100.608</b>	<b>10.456.718.275</b>	<b>274.406.177</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	38.260.288	38.260.288
<b>Cộng</b>	-	-	<b>38.260.288</b>	<b>38.260.288</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.13 Phải trả khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>64.969.250</b>	<b>208.434.476</b>
Các khoản phải trả phải nộp khác	64.969.250	208.434.476
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>64.969.250</b>	<b>208.434.476</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	<b>31/12/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.025.937.919</b>	<b>5.130.907.472</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.025.937.919	5.130.907.472
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.025.937.919</b>	<b>5.130.907.472</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B 09 – DN****5.15 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>733.418.350</b>	<b>2.096.465.352</b>	-	<b>29.829.883.702</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	4.035.203.764	4.035.203.764
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>733.418.350</b>	<b>2.096.465.352</b>	<b>4.035.203.764</b>	<b>33.865.087.466</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.265.146.697	4.265.146.697
Tăng khác	-	-	562.561.129	-	562.561.129
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.035.203.764)	(4.035.203.764)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>733.418.350</b>	<b>2.659.026.481</b>	<b>4.265.146.697</b>	<b>34.657.591.528</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 24/4/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>Tỷ lệ</b> <b>%</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>Tỷ lệ</b> <b>%</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	36%	9.722.270.000	36%
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	38%	10.163.000.000	38%
Các cổ đông khác	7.114.730.000	26%	7.114.730.000	26%
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2018</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2017</b> <b>(VND)</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên LN năm trước	2.160.000.000	2.160.000.000

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2018</b> <b>(VND)</b>
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>348.256.632.884</b>	<b>302.857.709.822</b>
Doanh thu bán hàng	329.376.862.943	291.081.771.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.879.769.941	11.775.938.761

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn hàng đã bán	301.768.273.063	266.938.113.408
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.775.640.750	11.195.371.810
<b>Cộng</b>	<b>318.543.913.813</b>	<b>278.133.485.218</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.388.206	7.711.582
<b>Cộng</b>	<b>7.388.206</b>	<b>7.711.582</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	410.049.832	655.265.182
<b>Cộng</b>	<b>410.049.832</b>	<b>655.265.182</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	258.114.000	-
Các khoản khác	112.115.654	267.908.772
<b>Cộng</b>	<b>370.229.654</b>	<b>267.908.772</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí khác	128.684.180	183.765.957
<b>Cộng</b>	<b>128.684.180</b>	<b>183.765.957</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>20.349.059.252</b>	<b>20.156.912.055</b>
Chi phí nhân viên	9.510.653.835	8.333.105.709
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.179.038.968	1.114.684.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.892.502	836.837.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.172.953	1.004.248.971
Chi phí khác bằng tiền	7.994.300.994	8.868.035.101
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>3.809.688.419</b>	<b>(1.040.102.941)</b>
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu	179.685.335	231.328.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.000.909	609.901.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.259.450.000	935.065.500
Chi phí khác bằng tiền	154.521.728	356.410.470
Dự phòng	1.895.030.447	(3.172.808.847)
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24.158.747.671</b>	<b>19.116.809.114</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, KD theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.735.237.795	233.232.695.684
Chi phí nhân công	52.139.731.239	48.869.563.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.746.067.905	5.396.460.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.028.184.332	4.194.937.884
Chi phí khác bằng tiền	13.592.174.227	9.950.461.413
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>343.241.395.498</b>	<b>301.644.118.785</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.392.855.248	5.044.004.705
- Các khoản điều chỉnh tăng	245.687.505	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>245.687.505</i>	<i>-</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	5.638.542.753	5.044.004.705
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.127.708.551	1.008.800.941
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.127.708.551</b>	<b>1.008.800.941</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>4.265.146.697</b>	<b>4.035.203.764</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.265.146.697	4.035.203.764
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.580</b>	<b>1.495</b>

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</b>
<b>Ngày 31/12/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.789.699.283	-	1.789.699.283
Phải thu khách hàng	103.884.879.060	-	103.884.879.060
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.022.495.226	-	1.022.495.226
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(465.333.550)	-	(465.333.550)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.231.740.019</b>	<b>-</b>	<b>106.231.740.019</b>
<b>Ngày 31/12/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	80.382.158.986	-	80.382.158.986
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	18.888.637.733	-	18.888.637.733
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.270.796.719</b>	<b>-</b>	<b>99.270.796.719</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>6.960.943.300</b>	<b>-</b>	<b>6.960.943.300</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.233.386.041	-	1.233.386.041
Phải thu khách hàng	101.934.705.362	-	101.934.705.362
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	576.126.524	-	576.126.524

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(465.333.550)	-	(465.333.550)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.278.884.377</b>	<b>-</b>	<b>103.278.884.377</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	78.308.598.599	-	78.308.598.599
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	17.890.689.380	-	17.890.689.380
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.199.287.979</b>	<b>-</b>	<b>96.199.287.979</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.079.596.398</b>	<b>-</b>	<b>7.079.596.398</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	104.907.374.286	102.510.831.886	104.442.040.736	102.045.498.336
<i>Phải thu khách hàng</i>	103.884.879.060	101.934.705.362	103.419.545.510	101.469.371.812
<i>Phải thu khác</i>	1.022.495.226	576.126.524	1.022.495.226	576.126.524
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.789.699.283	1.233.386.041	1.789.699.283	1.233.386.041
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.789.699.283	1.233.386.041	1.789.699.283	1.233.386.041
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.697.073.569</b>	<b>103.744.217.927</b>	<b>106.231.740.019</b>	<b>103.278.884.377</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	99.270.796.719	96.199.287.979	99.270.796.719	96.199.287.979
<i>Phải trả người bán</i>	80.382.158.986	78.308.598.599	80.382.158.986	78.308.598.599
<i>Phải trả khác</i>	18.888.637.733	17.890.689.380	18.888.637.733	17.890.689.380
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.270.796.719</b>	<b>96.199.287.979</b>	<b>99.270.796.719</b>	<b>96.199.287.979</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hàng sửa chữa, hàng chế tạo và phục hồi và hoạt động kinh doanh dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hình như sau:

	Hàng sửa chữa	Hàng chế tạo, phục hồi	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	235.799.434.636	93.577.428.307	18.879.769.941	348.256.632.884
Giá vốn hàng bán	235.292.410.678	66.475.862.385	16.775.640.750	318.543.913.813
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>507.023.958</b>	<b>27.101.565.922</b>	<b>2.104.129.191</b>	<b>29.712.719.071</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**7.3 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.687.073.431	572.480.000
<b>Cộng</b>	<b>1.687.073.431</b>	<b>572.480.000</b>

Số dư tại ngày 31/12/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 được thể hiện chi tiết như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh năm 2018:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND
		Năm 2018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	9.812.438.484
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	12.594.130.000
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	10.112.376.130
Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	Công ty mẹ	2.300.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	Cùng Tập đoàn	534.600.000
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	185.720.000
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	32.743.191
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	3.494.476.830
Công ty than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	3.161.081.558

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND Năm 2018
Công ty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	1.744.088.837
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	9.773.706.643
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	3.874.351.119
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	5.762.755.268
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	15.330.516.959
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	2.199.278.047
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	2.337.111.000
Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	4.818.631.031
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	37.907.060.568
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (Công ty con của Tổng Công ty Điện lực – TKV)	Cùng Tập đoàn	1.152.520.833
Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng Tập đoàn	19.047.951
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	13.139.179.291
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	65.427.496.184
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	29.450.545.602
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	41.613.996.239
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	29.061.021.876
Công ty kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	1.825.030.502
Công ty Xây lắp mỏ Hàm lò	Cùng Tập đoàn	260.905.000
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	23.991.696.124
Công ty than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	100.000.000
Công ty Nhôm Đăk Nông	Cùng Tập đoàn	2.927.736.000
Công ty Nhiệt điện Đông Triều (Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực - TKV)	Cùng Tập đoàn	189.327.953
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
XN vật tư Cẩm phả (CN Công ty CP Vật tư - TKV)	Cùng Tập đoàn	2.927.971.844
Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	13.038.785
Công ty CP Chế tạo máy – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	207.409.800
Cty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	117.844.040
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	110.000.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	69.197.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	994.017.000
Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	501.030.000
Công ty CP Than Cọc Sáu – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	55.991.937
Công ty CP Than Cao Sơn – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.528.932.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	4.285.455
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	84.771.395

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2018	Năm 2017
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	Cùng Tập đoàn	5.683.059.528	2.085.692.089
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	686.224.477	1.308.186.564
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	683.897.212	144.800.117
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Cùng Tập đoàn	-	426.004.245
Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Cùng Tập đoàn	-	180.991.221
Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	Công ty mẹ	58.515.986	58.515.986
TCT Khoáng sản TKV	Cùng Tập đoàn	588.060.000	163.240.000
TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	3.109.225.143
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	119.810.020	3.379.156.135
Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.153.018.019
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	-	1.012.642.255
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	3.492.372.131	923.875.727
Công ty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	423.866.757	2.705.369.035
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	24.581.527	1.673.504.218
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	2.650.136.231	2.073.010.133
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	241.765.334	3.508.734.538
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	7.290.918.656	4.769.282.000
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	690.124.600	710.182.000
Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	5.553.648.133	374.154.000
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài – Vinacomín	Cùng Tập đoàn	1.560.365.771	4.498.285.613
Công ty CP Vật tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	Cùng Tập đoàn	-	27.790.000
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	119.167.063	397.473.854
Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng Tập đoàn	-	4.180.417
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	3.228.775.399	3.426.811.181
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	19.743.725.739	27.370.419.986
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	3.150.017.514	5.857.817.917
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	9.549.613.621	3.256.042.958
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	9.693.133.376	8.387.073.928
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	2.098.010.899	2.297.612.139
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò	Cùng Tập đoàn	517.891.399	2.230.895.899
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	14.390.865.736	-
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	497.200.000	497.200.000
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	89.976.648



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	110.000.000	3.934.858
Công ty than Uông Bí – TKV (gộp Hồng Thái)	Cùng Tập đoàn	-	3.135.000
Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV (TCT Điện lực – TKV)	Cùng Tập đoàn	54.728.572	92.500.349
<b>Phải trả người bán</b>			
XN vật tư Cẩm phả (Công ty CP Vật tư - TKV)	Cùng Tập đoàn	1.040.002.599	1.838.358.831
Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	19.754.446
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	22.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV	Cùng Tập đoàn	115.610.934	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	149.965.000
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Cùng Tập đoàn	-	137.861.977
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Than Thống Nhất		135.753.737	-

**7.4 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi